

Số: *18* /2018/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 10 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Hà Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVII - KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BTTTT ngày 02/6/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện Dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 01/2017/TT-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban Dân tộc Quy định chi tiết thực hiện Dự án 2 (Chương trình 135) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số 54/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định một số nội dung về quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 18/BC-BDT ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số nội dung về quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết và hướng dẫn tổ chức thực hiện.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 7 năm 2018. *1.2018*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu, UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, ngành: Tài chính, Nông nghiệp & PTNT, Thông tin & Truyền thông, Ủy ban Dân tộc;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTr. Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XIV tỉnh Hà Giang;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTr. HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Hà Giang, Đài PT-TH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Trung tâm CB-TII tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND (1b). *1.2018*

CHỦ TỊCH



Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Một số nội dung về quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020
trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **NP/2018/NQ-HĐND**
ngày 10/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Đối tượng là người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trong thời hạn 3 năm tham gia dự án phải được lựa chọn công khai, dân chủ từ thôn trên cơ sở tự nguyện và theo thứ tự ưu tiên sau:

- a) Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo;
- b) Người khuyết tật còn khả năng lao động thuộc hộ nghèo;
- c) Phụ nữ thuộc hộ nghèo;

d) Người sau cai nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về thuộc hộ nghèo; người đã chấp hành xong án phạt tù;

đ) Các đối tượng còn lại (không thuộc 4 nhóm trên ở địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn và thôn đặc biệt khó khăn).

2. Thực hiện hỗ trợ theo hình thức đầu tư có thu hồi một phần kinh phí. Hình thức và tỷ lệ thu hồi giao UBND tỉnh quy định cụ thể.

3. Căn cứ vào mức hỗ trợ tối đa cho từng dự án, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định nội dung, mức hỗ trợ theo từng dự án cụ thể, nhưng không cao hơn mức hỗ trợ tối đa của Nghị quyết này.

4. Mỗi hộ chỉ được hưởng 01 lần chính sách hỗ trợ khi tham gia dự án theo mức hỗ trợ tối đa của Nghị quyết này.

5. Mỗi dự án có tối thiểu 10 hộ dân tham gia.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 30a, xã đặc biệt khó khăn và thôn đặc biệt khó khăn thuộc chương trình 135

1. Đối với hỗ trợ tạo đất sản xuất và hỗ trợ khoán chăm sóc, bảo vệ rừng: Thực hiện hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng theo các quy định hiện hành.

2. Hỗ trợ dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế:

a) Đối với dự án thuộc lĩnh vực nông lâm nghiệp, thủy sản:

- Định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước: tối đa không quá 500 triệu đồng/dự án;
- Căn cứ định mức hỗ trợ tối đa nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã quyết định mức hỗ trợ cụ thể cho từng hộ dân khi phê duyệt dự án, cụ thể:

+ Hộ nghèo: Tối đa 15 triệu đồng/hộ.

+ Hộ cận nghèo: Tối đa 12 triệu đồng/hộ.

+ Hộ mới thoát nghèo: Tối đa 10 triệu đồng/hộ.

b) Thời gian thực hiện: tối đa không quá 03 năm/dự án.

3. Hỗ trợ đối với dự án phát triển ngành nghề và dịch vụ:

a) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh đầu tư nhà xưởng sản xuất, chế biến, bảo quản trên địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn, xã biên giới.

b) Điều kiện hỗ trợ: Các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh phải có hợp đồng liên kết với các hộ dân thuộc đối tượng nêu tại Điều 1 trong phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm của địa phương sản xuất.

c) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ nhà xưởng, máy móc, thiết bị, công cụ, vật tư sản xuất.

d) Mức hỗ trợ: Tối đa 300 triệu đồng/dự án.

đ) Thời gian thực hiện: Tối đa không quá 03 năm/dự án.

4. Chi xây dựng và nhân rộng mô hình tạo việc làm công:

a) Địa bàn thực hiện: Xã có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn; xã, thôn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Mức hỗ trợ:

- Xây dựng và nhân rộng mô hình tạo việc làm công thông qua đầu tư các công trình hạ tầng quy mô nhỏ ở thôn: Tối đa không quá 500 triệu đồng/dự án;

- Mô hình sản xuất nông, lâm kết hợp tạo việc làm cho người nghèo gắn với trồng và bảo vệ rừng: Tối đa không quá 300 triệu đồng/dự án;

- Mô hình giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu: Tối đa không quá 200 triệu đồng/dự án.

c) Thời gian thực hiện: Tối đa không quá 03 năm/dự án.

d) Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho UBND tỉnh hướng dẫn thực hiện hỗ trợ theo chế độ và định mức hiện hành.

5. Hỗ trợ các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tham gia dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp:

a) Định mức hỗ trợ: tối đa không quá 300 triệu đồng/dự án.

b) Kinh phí hỗ trợ cho hộ gia đình tham gia dự án tối đa 12 triệu đồng/hộ, nhưng tổng kinh phí hỗ trợ cho các hộ gia đình tham gia dự án hoặc mô hình không vượt quá mức hỗ trợ tối đa cho một dự án hoặc mô hình tại điểm a khoản này; mỗi hộ chỉ được hỗ trợ 1 lần, tùy điều kiện sản xuất mỗi hộ có thể nhận nhiều nội dung hỗ trợ nhưng tổng số hỗ trợ không vượt quá số tiền tối đa nêu trên.

c) Thời gian thực hiện: tối đa không quá 03 năm/dự án.

6. Chi xây dựng và quản lý dự án không quá 6% mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho dự án.

Điều 4. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135

1. Đối tượng hỗ trợ: Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trong thời hạn 3 năm, người dân, nhóm hộ và cộng đồng dân cư.

2. Nội dung và mức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại Điều 3, Quy định này.

Điều 5. Một số quy định hỗ trợ khác

1. Hỗ trợ phương tiện nghe - xem:

a) Loại phương tiện hỗ trợ: 01 Ra-đi-ô hoặc 01 Tivi/01 hộ nghèo.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Hộ nghèo chưa có phương tiện nghe - xem (*chưa có đồng thời Tivi và Ra-đi-ô*).

- Đối với hộ được hỗ trợ Ra-đi-ô: địa bàn sinh hoạt hoặc làm việc phải thu được sóng phát thanh của Đài tiếng nói Việt Nam hoặc Đài phát thanh địa phương.

- Hộ nghèo có nhu cầu và đề nghị hỗ trợ.

c) Mức hỗ trợ:

- Đối với Ra-đi-ô: tối đa không quá 1.500.000 đồng.

- Đối với Tivi: tối đa không quá 4.000.000 đồng

d) Hình thức hỗ trợ: Bằng hiện vật.

2. Hỗ trợ thiết lập cụm thông tin cơ sở: Giao cho UBND tỉnh quyết định cụ thể cho từng cụm thông tin cơ sở khi có phát sinh thực tế.

3. Chi hỗ trợ công tác quản lý về giảm nghèo ở cấp xã: Tối đa không quá 3% tổng kinh phí sự nghiệp của Chương trình thực hiện các dự án giao cho cấp xã quản lý.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6

1. Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân kịp thời báo cáo UBND tỉnh tổng hợp, đề xuất với HĐND tỉnh xem xét, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. /



Thào Hồng Sơn